

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	33,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.4%	2.4%	2.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.27
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

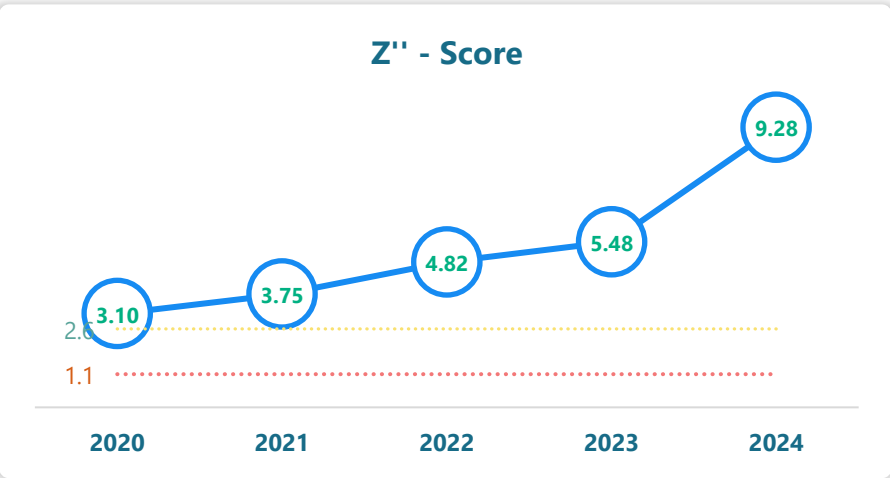
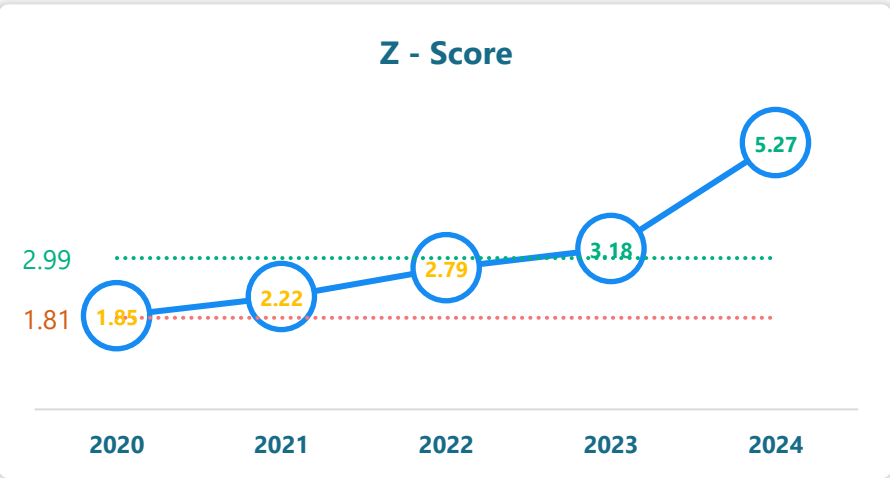
Hệ số nguy cơ phá sản	9.28
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
814		▼ 67.0
tỷ VNĐ		▼ 7.6%

LN sau thuế	2024	YoY
314		▼ 23.0
tỷ VNĐ		▼ 6.9%

ROE	2024	+/- YoY
16.0%		▼ 1.1%

ROA	2024	+/- YoY
11.1%		▲ 0.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 5.27 > 2.99**, cho thấy **CHP** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

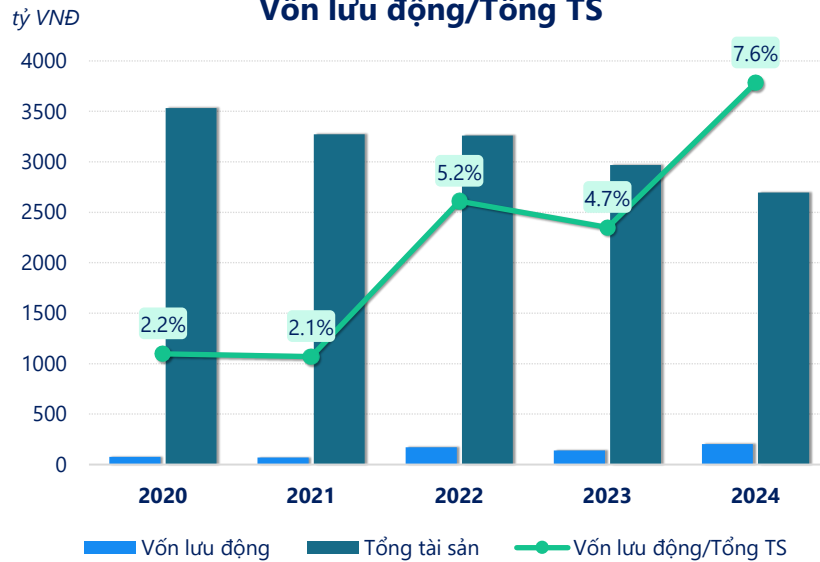
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CHP** năm **2024** đạt **9.28**, cao hơn so với năm 2023 (5.48). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **CHP** ghi nhận doanh thu thuần **814.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **313.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 7.62%** và **giảm 6.88%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **16.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Thủy điện Miền Trung (HSX: CHP)

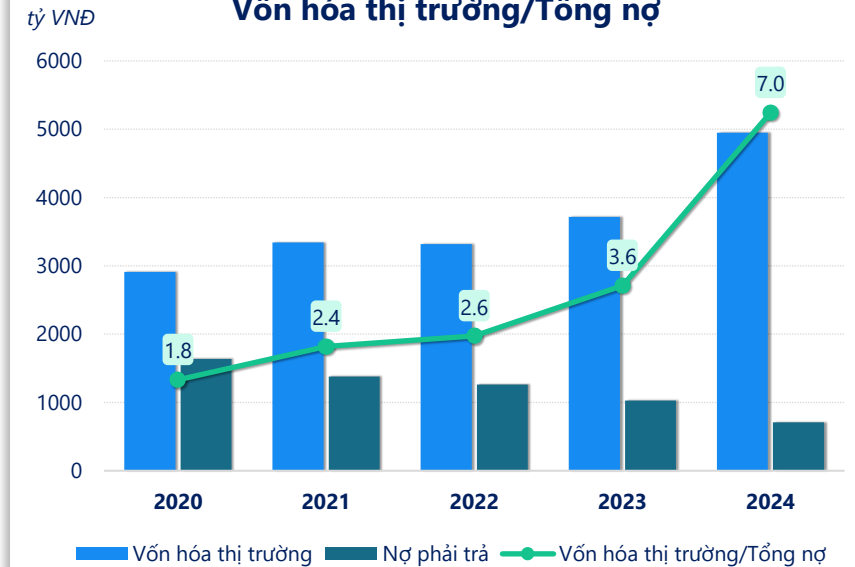
Vốn lưu động/Tổng TS



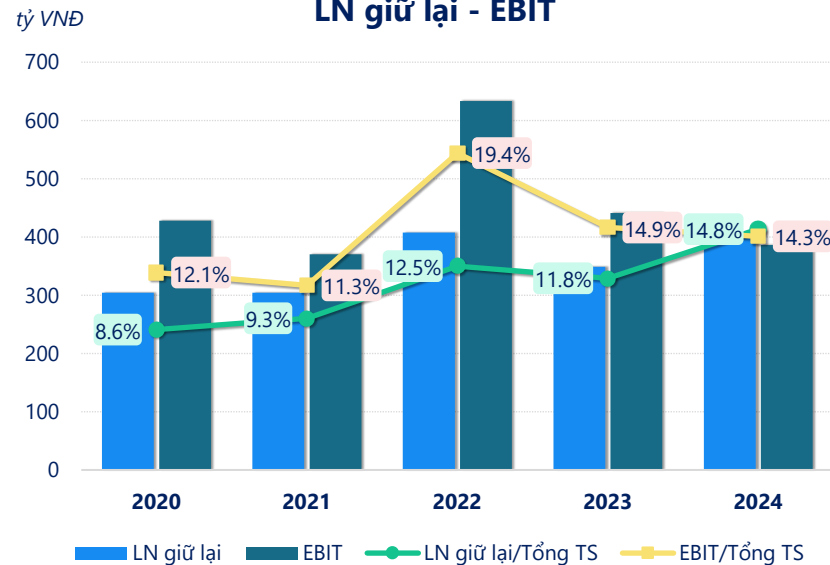
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 6.99, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

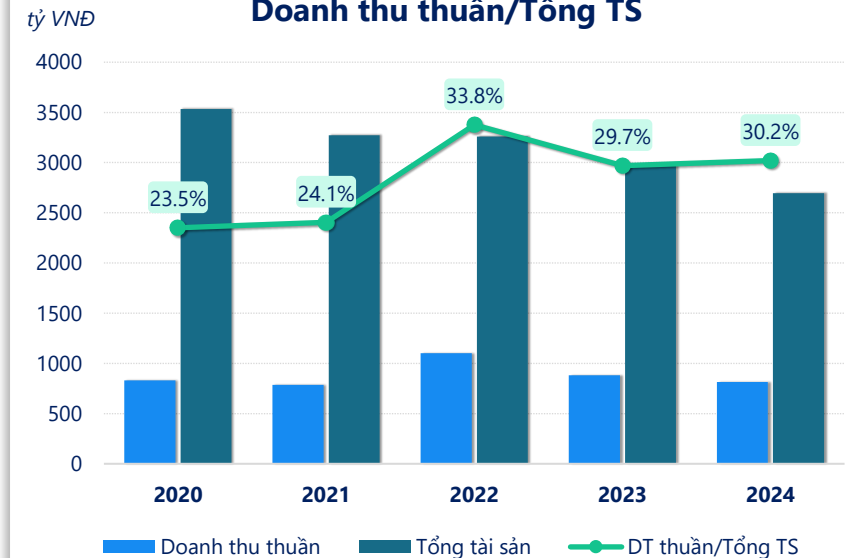


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,696	2,967	-9.1%
Tài sản ngắn hạn	525	573	-8.2%
Tiền và tương đương tiền	198	113	74.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	30.0	-33.3%
Phải thu ngắn hạn	303	424	-28.5%
Hàng tồn kho	4.21	4.98	-15.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.36	0.67	-46.1%
Tài sản dài hạn	2,171	2,395	-9.4%
Phải thu dài hạn	0.12	0	
Tài sản cố định	2,124	2,348	-9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.1	0.42	3047%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.13	0	
Tài sản dài hạn khác	33.3	46.1	-27.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	708	1,029	-31.1%
Nợ ngắn hạn	322	433	-25.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	209	209	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.6	24.9	-5.4%
Nợ dài hạn	387	596	-35.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	387	596	-35.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,988	1,939	2.5%
Vốn chủ sở hữu	1,988	1,939	2.5%
Vốn điều lệ	1,469	1,469	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	831	787	1,101	881	814
Giá vốn hàng bán	373	387	439	412	393
Lợi nhuận gộp	458	400	662	469	421
Doanh thu HĐTC	7.63	3.92	7.14	10.9	6.28
Chi phí TC	137	116	97.4	85.7	54.3
Chi phí lãi vay	137	116	97.4	85.7	54.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	37.4	33.7	44.1	39.3	41.3
LN thuần từ HĐKD	291	254	527	355	332
Lợi nhuận khác	-0.02	0.02	8.59	0.30	-0.14
LN trước thuế	291	254	536	355	332
Lợi nhuận sau thuế	278	242	510	337	314
LNST của CĐ cty mẹ	278	242	510	337	314

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	503	311	689	465	657
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-148	-4.51	-16.3	-3.27	2.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-265	-485	-512	-600	-575
Tiền đầu kỳ	179	270	91.0	251	113
Lưu chuyển tiền thuần	90.5	-179	160	-138	84.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.01	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	270	91.0	251	113	198